BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2017/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam và công bố cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

Chương I
TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA THUYỀN VIÊN, THỦ TỤC, NỘI DUNG VÀ HỒ SƠ VÀ KHÁM SỨC KHỎE CHO THUYỀN VIÊN

Điều 1. Tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam (sau đây viết tắt là thuyền viên) tại Phụ lục số I.

2. Danh mục các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển Việt Nam tại Phụ lục số II.

Điều 2. Thủ tục, nội dung và hồ sơ khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ cho thuyền viên

1. Việc khám sức khỏe (sau đây viết tắt là KSK) cho thuyền viên chỉ được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và công bố là cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên.

2. Thủ tục KSK, KSK định kỳ đối với thuyền viên được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn khám sức khỏe (sau đây viết tắt là Thông tư số 14/2013/TT-BYT).

3. Nội dung KSK đối với thuyền viên:

a) Việc KSK cho thuyền viên phải áp dụng theo Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam quy định tại Phụ lục số I Thông tư này và Danh mục các bệnh, tật không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển Việt Nam quy định tại Phụ lục số II Thông tư này.

b) Việc KSK định kỳ cho thuyền viên phải theo các nội dung ghi trong Sổ khám sức khỏe định kỳ của thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cơ sở KSK cho thuyền viên lập Hồ sơ KSK cho thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này và được lưu tại cơ sở đó.

4. Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên:

a) Trường hợp thuyền viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I Thông tư này, cơ sở KSK cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên có giá trị trong thời hạn 18 tháng, kể từ ngày ký.

b) Trường hợp thuyền viên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I Thông tư này nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục số II Thông tư này, đồng thời chủ tàu có văn bản gửi cơ sở KSK cho thuyền viên đề nghị cấp Giấy chứng nhận sức khỏe và thuyền viên có Giấy cam kết tự nguyện đi làm việc trên tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục số VI ban hành kèm theo Thông tư này, Thủ trưởng cơ sở KSK xem xét cấp Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký.

c) Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên được lập thành 03 (ba) bản: 01 (một) bản gửi thuyền viên để lưu vào Hồ sơ của tàu, 01 (một) bản lưu vào hồ sơ của cá nhân thuyền viên do cơ quan quản lý thuyền viên lưu trữ và 01 (một) bản lưu tại cơ sở KSK cho thuyền viên.

5. Việc trả Hồ sơ KSK, Giấy chứng nhận sức khỏe và Sổ KSK định kỳ đối với thuyền viên được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2013/TT-BYT.

Chương II
CÔNG BỐ CƠ SỞ KHÁM SỨC KHỎE CHO THUYỀN VIÊN

Điều 3. Yêu cầu đối với cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện KSK cho thuyền viên phải đáp ứng đủ quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm

2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Nghị định số 109/2016/NĐ-CP) và các yêu cầu sau đây:

1. Đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Phụ lục số VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bác sỹ thực hiện KSK và người kết luận kết quả KSK phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và có chứng chỉ đào tạo về y học biển.

Người ký kết luận KSK phải có ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B trở lên (đọc và hiểu Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên bằng tiếng Anh).

3. Có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp để khám, phát hiện được các tình trạng bệnh, tật theo Bảng tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Công bố cơ sở đủ điều kiện khám sức khỏe cho thuyền viên

Việc công bố cơ sở đủ điều kiện KSK cho thuyền viên được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 43, khoản 4 và khoản 5 Điều 44 của Nghị định 109/2016/NĐ-CP.

Chương III
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của nhân viên y tế và cơ sở thực hiện khám sức khỏe cho thuyền viên

1. Trách nhiệm của nhân viên y tế;

a) Thực hiện đúng nhiệm vụ được người có thẩm quyền phân công.

b) Kiểm tra đối chiếu ảnh trong Hồ sơ KSK trước khi thực hiện KSK.

c) Thực hiện đúng các quy trình, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để KSK, bảo đảm kết quả khám trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận của mình.

d) Những trường hợp khó kết luận, bác sỹ KSK đề nghị hội chẩn chuyên môn theo quy định.

2. Trách nhiệm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

a) Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả KSK cho thuyền viên do cơ sở mình thực hiện.

b) Lưu trữ hồ sơ KSK cho thuyền viên, định kỳ báo cáo về hoạt động KSK cho thuyền viên và tổng hợp vào báo cáo chung về hoạt động chuyên môn của cơ sở theo quy định của pháp luật về thống kê, báo cáo.

Điều 6. Trách nhiệm của thuyền viên

1. Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về tình trạng sức khỏe, tiền sử bệnh,

tật của bản thân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp.

2. Tuân thủ các hướng dẫn, chỉ định của nhân viên y tế trong quá trình thực hiện KSK.

3. Chủ động khám lại sức khỏe sau khi điều trị bệnh, tai nạn gây ảnh hưởng đến sức khỏe của thuyền viên.

4. Chấp hành yêu cầu KSK (định kỳ hoặc đột xuất) của cơ quan quản lý nhà nước về y tế hoặc cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải (Cục Hàng hải Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc của người sử dụng lao động.

Điều 7. Trách nhiệm của người sử dụng lao động thuyền viên

1. Tổ chức KSK và KSK định kỳ cho thuyền viên thuộc quyền quản lý theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

2. Thực hiện việc tổ chức KSK định kỳ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Trả chi phí KSK cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc KSK cho thuyền viên theo mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo thỏa thuận giữa hai đơn vị.

4. Quản lý và theo dõi sức khỏe, hồ sơ sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Y tế và cơ quan quản lý nhà nước về y tế của các Bộ, ngành

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động KSK cho thuyền viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP. Kiểm tra, thanh tra hoạt động KSK cho thuyền viên của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; đình chỉ hoặc kiến nghị đình chỉ hoạt động KSK hoặc xử lý vi phạm việc KSK cho thuyền viên theo thẩm quyền.

2. Công bố công khai danh sách các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện KSK cho thuyền viên thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế hoặc cơ quan quản lý nhà nước về y tế của các Bộ, ngành đồng thời có văn bản báo cáo Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế.

Điều 9. Trách nhiệm của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế

1. Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động KSK cho thuyền viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi cả nước.

2. Kiểm tra, thanh tra hoạt động KSK cho thuyền viên của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; đình chỉ hoặc kiến nghị đình chỉ hoạt động hoặc xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc KSK cho thuyền viên nhưng không đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Quyết định số 20/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang thực hiện việc KSK cho thuyền viên trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện KSK cho thuyền viên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này nếu muốn tiếp tục thực hiện việc KSK cho thuyền viên phải đáp ứng các quy định tại Điều 3 Thông tư này và báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền quản lý tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP về việc đã bổ sung nhân lực, trang thiết bị và phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định.

Điều 12. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

Phụ lục số I

BẢNG TIÊU CHUẨN SỨC KHỎE CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I.TIÊU CHUẨN THỂ LỰC

Đối tượng khám / Chỉ tiêu	Thuyền viên (Khám tuyển – Định kỳ)		Học viên, sinh viên học nghề đi biển (Khám tuyển)	
	Boong	*TV khác*	*Boong*	*TV khác*
- Chiều cao đứng (cm) (Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các đối tượng đã được tuyển dụng trước ngày ban hành bản Thông tư hướng dẫn này)	≥ 164	≥ 161	≥ 164	≥ 161
- Trọng lượng cơ thể (kg)	≥ 55	≥ 52	≥ 50	≥ 48
- Vòng ngực trung bình (cm)	≥ 50% *chiều cao đứng cho tất cả các đối tượng*			
- Chỉ số BMI	Từ 18,1 đến 25 *cho tất cả các đối tượng*			
- Lực bóp tay thuận (kg)	≥ 31	≥ 31	≥ 31	≥ 31
- Lực bóp tay không thuận (kg)	≥ 28	≥ 28	≥ 28	≥ 28
- Lực kéo thân (kg)	≥ 200% *trọng lượng cơ thể*			

II. TIÊU CHUẨN CHUYÊN KHOA

Đối tượng / Chỉ tiêu khám	Thuyền viên	Học viên, sinh viên học nghề đi biển (Khám tuyển)
1. TIM MẠCH		
- Nhịp tim	60-80 lần/phút	60 - 80 lần/ phút
- Huyết áp tâm thu (Ps)	100 - 139 mmHg	100 - 130 mmHg
- Huyết áp tâm trương (Pd)	50 - 89 mmHg	50 - 80 mmHg
- Huyết áp hiệu số	≥ 30 mmHg	≥ 40 mmHg
- Điện tâm đồ	Bình thường	Bình thường
Sau nghiệm pháp gắng sức (Martinet) (chỉ làm nghiệm pháp khi lâm sàng có biểu hiện của thiếu máu cơ tim).	Nhịp tim tăng ≤ 20 lần/phút; Không có dấu hiệu thiếu máu cơ tim trên điện tâm đồ.	Nhịp tim tăng ≤ 20 lần/phút; Không có dấu hiệu thiếu máu cơ tim trên điện tâm đồ.
2. HÔ HẤP		
- Tần số hô hấp	15 - 18 lần/phút	15 - 20 lần/phút
- Thăm dò chức năng hô hấp		
- Dung tích sống thở chậm (SVC) hoặc dung tích sống thở nhanh (FVC)	≥ 80% SVC lý thuyết	≥ 80 % SVC lý thuyết

- Dự trữ chức năng hô hấp (RFRC)	≥ 80%		≥ 80%	
- Chỉ số Tiffeneau hoặc Geansler	≥ 80%		≥ 80%	
- Chụp phổi	Bình thường		Bình thường	
3. TAI – MŨI – HỌNG				
- Đánh giá chức năng tiền đình	(Chỉ áp dụng với người nghỉ đi biển ≥ 2 năm): Chịu đựng được nghiệm pháp thử nghiệm khả năng chịu sóng ở mức trung bình trở lên		Áp dụng bắt buộc đối với tất cả các đối tượng khám sức khoẻ khi tuyển dụng: Chịu đựng được nghiệm pháp thử nghiệm khả năng chịu sóng từ mức trung bình trở lên	
- Tiêu chuẩn sức nghe và các rối loạn về tai *(theo STCW 78/2011 Section A-I/9, mục 2.2)*	Ngưỡng nghe trung bình đường khí (tính trung bình cộng trên bốn tần số 500Hz, 1000Hz, 2000Hz và 3000Hz), đo đơn âm, không đeo máy trợ thính, tai tốt không vượt quá 30dB, tai bệnh không vượt quá 40 dB, lần lượt tương đương nghe tiếng nói thầm 3m và 2m.		Ngưỡng nghe trung bình đường khí (tính trung bình cộng trên bốn tần số 500Hz, 1000Hz, 2000Hz và 3000Hz), đo đơn âm, không đeo máy trợ thính, tai tốt không vượt quá 30dB, tai bệnh không vượt quá 40 dB, lần lượt tương đương nghe tiếng nói thầm 3m và 2m.	
4. MẮT				
Chức năng mắt *(theo STCW 78/2011 Section A-I/9, mục 2.2; riêng thị giác màu khám lại sau 6 năm)*				
- Thị lực từng mắt + Không kính + Có kính	≥ 8/10 10/10		10/10 10/10	
- Thị lực 2 mắt	≥ 16/10		≥ 18/10	
- Thị trường (đo bằng chu vi kế Landolt)	+ 90-95% phía thái dương		+ 90-95% phía thái dương	
	+ 50-60% phía trên		+ 50-60% phía trên	
	+ 60% phía mũi		+ 60% phía mũi	
	+ 70% phía dưới		+ 70% phía dưới	
- Nhãn áp	Trong giới hạn bình thường (Nếu đo bằng nhãn áp kế Madakov: 19,40 ± 5,00 mmHg)		Trong giới hạn bình thường (Nếu đo bằng nhãn áp kế Madakov: 19,40 ± 5,00 mmHg)	
- Thị lực màu	Tiêu chuẩn thị lực màu CIE 1 hoặc 2		Tiêu chuẩn thị lực màu CIE 1 hoặc 2	
5. THẦN KINH *(Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho khám tuyển lần đầu)*				
- Test xác định loại hình thần kinh *(Test H.J EYSENCK)*	Ổn định	Ổn định	Ổn định	Ổn định
- Khả năng xử lý thông tin	≥ 0,5 bit/giây	≥ 0,3 bit/giây	≥ 0,5bit/ giây	≥ 0,3bit/giây
- Chỉ số thần kinh thực vật (chỉ số Kerdo)	Từ - 10 đến + 10		Từ - 10 đến + 10	

- Nghiệm pháp Mắt – Tim (chỉ làm khi có rối loạn hệ thần kinh thực vật)	Nhịp tim giảm ≤ 20 lần/phút	Nhịp tim giảm ≤ 20 lần/phút
- Điện não đồ	Bình thường	Bình thường
6. CƠ - XƯƠNG - KHỚP		
- Thân thể, cơ bắp	Phát triển cân đối	Phát triển cân đối
- Hệ thống khớp - xương: Tầm hoạt động chủ động các khớp	Trong giới hạn bình thường	Trong giới hạn bình thường
III. CẬN LÂM SÀNG		
1. XÉT NGHIỆM MÁU		
- Số lượng hồng cầu máu ngoại vi	≥ 3,7 T/lít	≥ 3, 7 T/lít
- Hemoglobin	≥ 130 g/lít	≥ 130 g/lít
- Số lượng bạch cầu máu ngoại vi	5 đến 9 G/lít	5 đến 9 G/lít
- Nhóm máu hệ AOB		
- Thời gian máu chảy	BT	BT
- Thời gian Howell	BT	BT
- Công thức bạch cầu	BT	BT
- Xét nghiệm HIV	Âm tính	Âm tính
- RPR	Âm tính	Âm tính
- Xét nghiệm chẩn đoán viêm gan virus: + HBsAg + HCV Ab + HAV Ab	 Âm tính Âm tính Âm tính	 Âm tính Âm tính Âm tính
- Glucose máu	BT	BT
- SGOT; SGPT	< 40 U/L	< 40 U/L
- Nồng độ Alcohol máu	Âm tính	Âm tính
- Các chỉ tiêu mỡ máu (Áp dụng cho khám sức khỏe định kỳ với các thuyền viên ≥ 40 tuổi).	Trong giới hạn bình thường	Trong giới hạn bình thường
2. XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
- Nước tiểu toàn bộ	Trong giới hạn bình thường	Trong giới hạn bình thường
- Xét nghiệm ma túy 4 thành phần (Morphin/Heroin, Amphetamin, Methamphetamin: Marijuana (cần sa):	Âm tính	Âm tính
3. XÉT NGHIỆM PHÂN *(Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng đối với chức danh bếp, phục vụ viên).*		
- Trứng giun, sán	Âm tính	Âm tính
- Amip	Âm tính	Âm tính

4. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
Chụp X quang tim phổi thẳng: Các thăm dò chức năng, xét nghiệm chẩn đoán hình ảnh khác: Chỉ thực hiện khi có chỉ định của bác sỹ khám sức khỏe: X.quang hoặc các kỹ thuật khác.	Bình thường	Bình thường

Phụ lục số II

DANH MỤC CÁC BỆNH, TẬT KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

(Ghi chú: Chữ viết tắt: KĐĐK: Không đủ điều kiện; XTTH: Xét từng trường hợp)

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
I - BỆNH NHIỄM TRÙNG VÀ KÍ SINH TRÙNG			
1	A 06	Nhiễm Amib chưa điều trị khỏi	KĐĐK
2	A 15-19	Mắc bệnh Lao chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định	KĐĐK
3	A 30	Phong đang điều trị và quản lý	KĐĐK
4			
5	A 53	Giang mai chưa điều trị khỏi	KĐĐK
6	A 54	Bệnh lậu chưa điều trị khỏi	KĐĐK
7	B15-19	Bệnh viêm gan virus: - *Các thể ở giai đoạn cấp;*	KĐĐK
8		- *Viêm gan virus mạn tính*	KĐĐK
9		- *Người lành mang kháng nguyên HBsAg và HBeAg (+)*	KĐĐK
10	B20-24	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)	KĐĐK
11	B35-B36	Bệnh nấm da các loại chưa điều trị khỏi	KĐĐK
12	B50-B53	Bệnh sốt rét chưa điều trị khỏi	KĐĐK
13	B07.8	Loạn sản thượng bì dạng hạt cơm	KĐĐK
14	B86	Bệnh ghẻ (Scabies)	KĐĐK
II - BƯỚU TÂN SINH			
15	C 00 - 96	Ung thư các loại	KĐĐK
16	D 10-21	U lành vùng môi, miệng mặt, phần mềm, da ảnh hưởng tới thẩm mỹ, không ảnh hưởng tới chức năng	XTTH
III - BỆNH MÁU, CƠ QUAN TẠO MÁU VÀ CÁC RỐI LOẠN LIÊN QUAN ĐẾN CƠ CHẾ MIỄN DỊCH			
17	D50-52	Các thiếu máu do thiếu sắt, B12, acid folic	XTTH
18	D55-56	Thiếu máu huyết tán	KĐĐK
19	D60-64	Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác	KĐĐK
20	D65-68	Các loại rối loạn đông máu	KĐĐK
21	D 70	Thiếu hụt bạch cầu (Agranulocytose)	KĐĐK
22	D 73	Cường lách, lách to	KĐĐK

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
23	D 80	Hội chứng thiếu hụt miễn dịch	KĐĐK
IV - BỆNH NỘI TIẾT, DINH DƯỠNG VÀ CHUYỂN HÓA			
24	E 02-03	Suy giáp mắc phải	KĐĐK
25	E 05	Cường giáp (Basedow)	KĐĐK
26	E 10-14	Đái tháo đường	XTTH
27	E 15-16	Các thể hạ đường huyết	KĐĐK
28	E 22	Cường tuyến yên	KĐĐK
29	E 23	Suy tuyến yên và các rối loạn khác	KĐĐK
30	E 24	Bệnh Cushing	KĐĐK
31	E 27-1	Bệnh Addison	KĐĐK
32	E 31	Rối loạn chức năng đa tuyến	KĐĐK
33	E 52	Pellagra	XTTH
V - BỆNH RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI			
34	F 06	Các rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh	KĐĐK
35	F 10	Loạn tâm thần do nghiện rượu	KĐĐK
36	F 11-14	Nghiện ma túy	KĐĐK
37	F 16	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác.	KĐĐK
38	F 20-29	Tâm thần phân liệt các thể, các rối loạn loại phân liệt và các rối loạn hoang tưởng	KĐĐK
39	F 30-39	Rối loạn khí sắc (cảm xúc)	KĐĐK
40	F 40-42	Các rối loạn lo âu, ám ảnh	KĐĐK
41	F 60-63	Các rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên (như ám ảnh, hoang tưởng...)	KĐĐK
42	F 91-5	Chứng nói lắp	XTTH
VI - BỆNH HỆ THẦN KINH			
43	G 11	Hội chứng tiểu não như mất điều phối, run hữu ý, giảm trương lực cơ, rung giật nhãn cầu, chóng mặt có hệ thống, rối loạn ngôn ngữ	KĐĐK
44	G 21	Hội chứng Parkinson	KĐĐK
45	G 24	Loạn trương lực cơ	KĐĐK
46	G 40-41	Động kinh các thể	KĐĐK
47	G 43	Chứng đau nửa đầu	KĐĐK
48	G 50	Liệt dây thần kinh sinh 3	XTTH
49	G 51	Liệt dây thần kinh mặt	XTTH
50	G 54	Bệnh rễ thần kinh và đám rối	KĐĐK

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
51	G 57- 0	Viêm dây thần kinh tọa	KĐĐK
52	G 83.0	Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 tay	KĐĐK
53	G 83.1	Liệt teo cơ ở 1 hoặc 2 chân	KĐĐK

VII - BỆNH CỦA MẮT VÀ PHẦN PHỤ CỦA MẮT ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ LỰC VÀ THỊ TRƯỜNG

54	H 10	Viêm kết mạc dị ứng	KĐĐK
55	H 11	Mộng thịt từ độ III trở lên chưa mổ	KĐĐK
56		Mộng thịt độ III đã mổ, tái phát gây dính	KĐĐK
57	H 16	Loét giác mạc	KĐĐK
58	H 17	Sẹo và đục giác mạc	KĐĐK
59	H 18	Các bệnh về giác mạc khác	XTTH
60	H 25	Đục nhân mắt sau đã mổ đạt tiêu chuẩn thị lực (có điều chỉnh kính)	XTTH
61	H 30 - 36	Bong và tổn thương võng mạc	KĐĐK
62	H 43	Các bệnh về dịch kính (xuất huyết, co kéo…)	KĐĐK
63	H 40	Bệnh Glôcôm	KĐĐK
64	H 43	Viêm màng bồ đào	KĐĐK
65	H 46- 47	Teo gai thị, thoái hóa hoàng điểm hai mắt	KĐĐK
66	H 49	Lác mắt có ảnh hưởng đến thị trường và thị lực	KĐĐK
67	H 52. 0-1	Cận, viễn thị trên 6 D	KĐĐK
68	H 52 . 2	Loạn thị đã điều chỉnh bằng kính	XTTH
69	H 53. 2	Song thị	KĐĐK
70	H 53.5	Rối loạn sắc giác	KĐĐK
71	H 53.6	Quáng gà	KĐĐK
72	H 55	Rung giật nhãn cầu	KĐĐK
73	A 71	Bệnh mắt hột có biến chứng, ảnh hưởng tới thị lực	KĐĐK
74	H 02.4	Sụp mi	KĐĐK
75	H 58	Các bệnh chấn thương về mắt	XTTH

VIII - BỆNH TAI - MŨI - HỌNG

76	J 31	Trĩ mũi	XTTH
77	J 32	Viêm xoang hàm, xoang trán mạn tính có thoái hóa niêm mạc hoặc viêm đa xoang	XTTH
78	J 33	Polyp mũi chưa điều trị ổn định	KĐĐK
79	J 34	Dị dạng mũi họng gây rối loạn hô hấp và phát âm	KĐĐK
80	H 60	Viêm ống tai mạn tính gây chít hẹp ống tai	XTTH

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
81	H 70. 0-1	Viêm tai xương chũm cấp và mạn chưa điều trị khỏi	KĐĐK
82	H 67	Viêm tai giữa đang chảy mủ	KĐĐK
83	H 81	Hội chứng tiền đình (Ménière)	KĐĐK
84	H 90	Điếc và giảm sức nghe: *Đo bằng máy >30 dBA*	XTTH
85	J 35.1	Viêm Amyđan mạn tính quá phát	KĐĐK
86	J 38	Bệnh lý thanh quản gây rối loạn giọng hoặc khó thở	KĐĐK

IX - BỆNH HỆ TUẦN HOÀN

87	I 05 - I 08	Các bệnh van tim thực thể do thấp	KĐĐK
88	I 10	Tăng huyết áp giai đoạn II (theo JNC VII), điều trị không có kết quả	KĐĐK
89	I 20 - 25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ	KĐĐK
90	Q 21 - 28	Các bệnh tim mạch bẩm sinh chưa được điều trị hoàn chỉnh	KĐĐK
91	I 27	Tim phổi mạn	KĐĐK
92	I 30 - 32	Viêm màng ngoài tim cấp và mạn	KĐĐK
93	I 33	Viêm màng trong tim cấp và mạn	KĐĐK
94	I 44	Block nhĩ thất: - Độ I	XTTH
95		- Độ II trở lên	KĐĐK
96	I 47	Các rối loạn nhịp tim như: *- Loạn nhịp hoàn toàn*	KĐĐK
97		*- Nhịp nhanh kịch phát*	KĐĐK
98		*- Nhịp nhanh trên 110 lần/phút có biểu hiện thường xuyên, điều trị chưa có kết quả.*	KĐĐK
99	I 50	Suy tim do bất cứ nguyên nhân nào	KĐĐK
100	I 69	Di chứng bệnh mạch máu não	KĐĐK
101	I 73	Viêm tắc động mạch, tĩnh mạch	KĐĐK
102	I 83	Giãn tĩnh mạch chi dưới thành búi	KĐĐK
103	I 84	Trĩ ngoại nhiều búi đã điều trị nhiều lần vẫn tái phát	KĐĐK
104	I 95	Huyết áp tối đa thấp (thường xuyên < 95 mmHg)	XTTH

X - BỆNH HỆ HÔ HẤP

105	J 44	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)	KĐĐK
106	J 45	Hen phế quản	KĐĐK
107	J 47	Giãn phế quản	KĐĐK
108	J 90 - 92	Viêm màng phổi cấp	KĐĐK

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
109		Dày dính màng phổi	XTTH
110	J 93	Tràn khí màng phổi	KĐĐK
111	J 96	Suy hô hấp mạn	KĐĐK

XI. BỆNH HỆ TIÊU HÓA

112	K 02	Mất 8 răng trở lên chưa làm phục hình hàm giả và răng giả	KĐĐK
113 114	K 05	Viêm quanh răng từ 12 răng trở lên đang tiến triển có biến chứng	KĐĐK
115 116	K 22	Loét thực quản	KĐĐK
		Trào ngược thực quản	KĐĐK
117	K 22.4	Co thắt, hẹp thực quản chưa điều trị	KĐĐK
118	K 25 -26	Viêm/loét dạ dày tá tràng: *- Đang tiến triển*	KĐĐK
119		*- Đã điều trị ổn định*	XTTH
120		*- Có biến chứng nhiều lần trong năm như chảy máu, hẹp môn vị.*	KĐĐK
121	K 40 - 41	Các thoát vị sau mổ ổn định	XTTH
122	K 51	Viêm loét đại, trực tràng xuất huyết đang tiến triển	KĐĐK
123		Viêm đại tràng mạn tính	XTTH
124	K 51.4	Polip đại tràng chưa điều trị	XTTH
125	K 56.2	Xoắn đại tràng mạn	KĐĐK
126	K 60.5	Rò hậu môn	KĐĐK
127	K 64	Trĩ độ 2	XTTH
128		Trĩ độ 3, độ 4	KĐĐK
129		Trĩ biến chứng chưa điều trị	KĐĐK
130	K 62.3	Sa trực tràng	KĐĐK
131	K 70	Viêm gan do rượu	KĐĐK
132	K 73	Viêm gan mạn tiến triển	KĐĐK
133	K 74	Xơ gan	KĐĐK
134	K 75	Áp xe gan	KĐĐK
135	K 80 (từ K 80.0 - K 80.5)	Sỏi túi mật chưa điều trị	KĐĐK
136		Sỏi ống mật chủ đã điều trị	XTTH
137		Sỏi ống mật chủ chưa điều trị	KĐĐK
138		Sỏi trong gan	XTTH
138	K 85	Viêm tụy cấp	KĐĐK
140	K 86.1	Viêm tụy mạn thể nặng và trung bình	KĐĐK
141	K 86.2	Nang tụy	KĐĐK

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
142	K 86.3	Nang giả tụy	KĐĐK

XII - CÁC BỆNH DA VÀ MÔ DƯỚI DA

143	L 23	Viêm da tiếp xúc dị ứng	XTTH
144	L55	Bỏng nắng	KĐĐK
145	L56	Biến đổi da cấp tính khác do bức xạ tia cực tím	KĐĐK
146	L 85.3	Khô da sắc tố	XTTH
147	L20	Viêm da cơ địa	XTTH
148	L 50	Mày đay mạn	XTTH
149	L 12	Pemphigoid	XTTH
150	L 13	Bỏng nước tự miễn	XTTH
151	L 40	Vẩy nến	XTTH
152	E 70.3	Bạch tạng	KĐĐK
153	Q 80	Bệnh vẩy cá bẩm sinh	XTTH
154	Q 81	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	XTTH
155	Q 82.1	Khô da sắc tố	KĐĐK
156	L 80	Bạch biến	XTTH
157	L 98.8	Porphyrin da chậm	XTTH

XIII - BỆNH HỆ CƠ, XƯƠNG, KHỚP VÀ MÔ LIÊN KẾT

157	M 00 - 01	Viêm khớp do nhiễm khuẩn hay nguyên nhân khác	KĐĐK
158	M 05	Viêm đa khớp dạng thấp	KĐĐK
159	M 10	Bệnh Gút	XTTH
160	M 21	Chân bẹt và dị dạng chi	KĐĐK
161	M 30-36	Các bệnh của mô liên kết hệ thống	KĐĐK
162	M 40	Gù và vẹo cột sống	KĐĐK
163	M 50-51	Các thoát vị đĩa đệm cột sống	KĐĐK
164	M 88	Bệnh Paget (Xương trán hoặc xương khác).	KĐĐK
165	Z89	Mất chi hoặc một phần chi mắc phải: - Mất ba ngón của một tay hoặc mất một ngón cái	KĐĐK
166		- Mất một bàn tay	KĐĐK
167		- Mất một cánh tay	KĐĐK
168		- Mất một bàn chân	KĐĐK
169	T 92-93	Biến dạng chi sau gãy xương: - Do can xấu	XTTH
170		- Khớp giả sau chấn thương chi	KĐĐK

Số TT	Mã số bệnh theo (ICD X)	Tên bệnh và khuyết tật	Thuyền viên
XIV - CÁC BỆNH HỆ SINH DỤC - TIẾT NIỆU			
171	N 03	Viêm cầu thận mạn	KĐĐK
172	N 04	Hội chứng thận hư	KĐĐK
173	N 13	Thận ứ nước hoặc thận ứ mủ	KĐĐK
174	N 17-18	Suy thận	KĐĐK
175	N 20	Sỏi thận hoặc niệu quản chưa điều trị hoặc điều trị chưa ổn định	KĐĐK
176		Hẹp khúc nối bể thận - niệu quản	XTTH
177	N21	Sỏi bàng quang chưa điều trị	KĐĐK
178	N 40	Phì đại lành tính tiền liệt tuyến có ảnh hưởng đến tiểu tiện	KĐĐK
179	N 43	Tràn dịch màng tinh và sa tinh hoàn	KĐĐK
180	N 35	Hẹp niệu đạo	KĐĐK
181	N 36.0	Rò niệu đạo	KĐĐK

Phụ lục số III

Mẫu Sổ khám sức khỏe định kỳ thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Ảnh mầu *Picture* *(3x4cm)*	BỘ Y TẾ **BỆNH VIỆN**..... MINISTRY OF HEALTH **HOSPITAL**.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

No:..... /.....

SỔ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ

(Medical examination)

Họ và tên *(Name (last, first, middle)*:.....

Giới *(Sex)*: Nam *(male)*: ☐, Nữ *(female)*: ☐

Ngày tháng năm sinh (*Date of birth* (*day/month/year*):...../...../...../.....;

Quốc tịch *(Nationality)*:.....

Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (*Passport No./Discharge Book No)*:.....

Địa chỉ thường trú (*Address*) : .....

.....

Chức danh trên tàu (*Position on the ship)*:.....

Tên và địa chỉ của Chủ tầu/Doanh nghiệp (*Name and Address of Shipowner*):.....

.....

.....

Khu vực hoạt động của tầu (tuyến biển trong nước, quốc tế (*Trade area (e.g., coastal, worldwide)*:.....

.....

Lý do khám sức khỏe (*purposse of health's examination*): Khám định kỳ (*Periodic*) ☐; Khám khác (*Other*) ☐

Tên bệnh	Phát hiện năm
1.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	
8.	
9.	
10.	

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi *(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)*

Chữ ký của người khai *(Signature of examinee)*.....

PHẦN KHÁM

Thể lực: - Chiều cao *(Height)*:..... (cm); - Cân nặng *(Weight)*:..... (kg); - Vòng ngực trung bình *(mean chest circle)*:..... cm

- Chỉ số BMI (*BMI index*):.....; - Lực bóp tay thuận (*pressed force of favourable hand*):..... (kg); Lực kéo thân *(pulled force of body)*:..... kg

- Lực bóp tay không thuận *(pressed force of unfavourable hand)*:..... (kg); **Bác sỹ khám ký** *(Doctor)*:.....

Mạch, huyết áp *(Pulse & Blood pressure)*: - Tần số mạch *(Pulse rate)*:...../*(per minute)*; - Nhịp tim *(Rhythm)*:.....

- Huyết áp tâm thu *(Systolic)*:..... (mm Hg); - Huyết áp tâm trương *(Diastolic)*:..... (mm Hg); **Bác sỹ khám ký** *(Doctor)*:.....

Khám lâm sàng	Kết quả	BS ký	Clinical Examination	Results	BS ký
Hệ tim mạch *(Cardio-vascular system)*			Hệ cơ, xương, khớp *(Musculoskeletal system and systemic connective tissues)*		
Hệ hô hấp *(Respiratory system)*			Hệ thần kinh *(Neurologic system)*		
Hệ tiết niệu-sinh dục *(Urinogenital system)*			Rối loạn hành vi và tâm thần *(Mental and behavioural disorders)*		
Hệ tiêu hóa *(Digestive system)*			Các bệnh ngoại khoa *(Surgical diseases)*		
Gan-mật *(Bile-Liver)*			Tai, mũi, họng *(Ear, nose, throat)*		
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa *(Endocrine, nutritional and metabolic system)*			Miệng/Răng *(Mouth/teeth)*		
Máu và cơ quan tạo máu *(Blood and bloodforming organs)*			Mắt *(Eyes)*		
Da và tổ chức dưới da *(Skin and subcutaneous tissue)*			Bệnh khác *(Other diseases)*		

Thị giác *(Sight)*: Thị lực *(Visual acuity)* Thị trường (*Visual fields*)

	Không kính *(Unaided)*			Có kính *(Aided)*		
	Mắt phải *(Right eye)*	Mắt Trái *(Left eye)*	Hai mắt *(Binocular)*	Mắt phải *(Right eye)*	Mắt trái *(Left eye)*	Hai mắt *(Binocular)*
Xa *(Distant) (5m)*						
Gần *(Near)*						

	Bình thường *(Normal)*	Hạn chế *(Defective)*
Mắt phải *(Right eye)*		
Mắt trái *(Left eye)*		

Thị giác mầu *(Colour vision)*: Không thử *(Not tested)* ☐ Bình thường *(Normal)* ☐ Mù mầu *(Doubtful)* ☐ Hạn chế *(Defective)* ☐

Bác sỹ khám ký *(Doctor)*:.....

Thính giác *(Hearing)*: Thử âm đơn giản và đo sức nghe *(đơn vị đo là dB)*
Pure tone and audio metry (threshold values in dB)

	500 Hz	4,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải (*R. Ear*)						
Tai trái (*L. Ear*)						

Thử bằng nói thường và nói thầm
Speech and whisper test (meters)

	Nói thường *(Normal)*	Nói thầm *(Whisper)*
Tai phải *(R.Ear)*		
Tai trái *(L. Ear)*		

Bác sỹ khám ký *(Doctor)*:.....

- XN Máu:	*Blood test*	*Kết quả (Result)*	*Blood test:*	*Kết quả (Result)*
Nhóm máu *(Blood Group)*:	Số lượng hồng cầu/ *Erythrocyte* Hemoglobin (G/l) Tiểu cầu/*Thrombocyte*/(G/l)	....	Leucocyte (Số lượng bạch cầu) Leucocyte formula (công thức BC) Howell's time (thời gian Howell)	....

Glycemia:.....; **Blood lipid**: Cholesterol:.....; Triglycerid: .....; HDL: .....; LDL: .....; .....

RPR: [ ]; TPHA:..... [ ]; HBsAg: [ ]; HBeAg: [ ]; HCVAb: [ ]; HAVAb: [ ]; HIV: [ ] ; Other:.....

Nồng độ alcohol máu *(alcohol test)*: ..... - Nước tiểu *(Urinalysis)*: Narcotic: [ ]; Amphetamine:.[ ]; Đường *(Glucose)*:..... ; Protein:.....; Other:.....

Bác sỹ XN ký *(Doctor)*:.....

- Kết quả chụp X.Quang *(result of chest X-ray)* ..... **Bác sỹ XQ ký** *(Doctor)*:.....

- Kết quả điện tim (*ECG*): ..... **Bác sỹ ký** *(Doctor)*:.....; Chức năng hô hấp *(Respiratory function)*:..... **Bác sỹ ký** *(Doctor)*:.....

- Kết quả Siêu âm ổ bụng *(Results of abdominal ultrsound)*:..... **Bác sỹ SA ký** *(Doctor)*:.....

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (*Neuro-Psychological test*):.....

- Khả năng chịu sóng (*seawave withstand capacity*): Tốt *(good)* ☐ ; Trung bình (*Average*) ☐ ; Kém *(Bad)* ☐ **Bác sỹ khám ký** *(Doctor)*:.....

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN *(Assessment of fitness for studying and service at sea)*:

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau *(On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically)*:

☐ ***Đủ sức khỏe học tập/làm việc*** *(Fit for look-out duty)* ☐ ***Không đủ sức khỏe học tập/làm việc*** *(Not fit for look-out duty)*

Không hạn chế *(Without restriction)* ☐ Có hạn chế *(With restriction)* ☐; Yêu cầu đeo kính (*Visual aid required*) Có *(Yes)* ☐ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (*ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tầu*) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....
.....

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày...../...../20.....
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year)

Ngày khám (*Date of examination*): ...../...../20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số IV

Mẫu Giấy khám sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Ảnh màu Picture (3x4cm)	BỘ Y TẾ **BỆNH VIỆN**..... MINISTRY OF HEALTH **HOSPITAL**.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

No:...../.....

GIẤY KHÁM SỨC KHỎE

(Medical examination)

Họ và tên *(Name (last, first, middle)*:..... Giới *(Sex)*: Nam *(male)*: ☐, Nữ *(female)*: ☐

Ngày tháng năm sinh (*Date of birth (day/month/year)*:...../...../...../.....; Quốc tịch *(Nationality)*:.....

Số hộ chiếu hoặc chứng minh thư nhân dân (*Passport No./ID Book No)*:.....

Địa chỉ thường trú (*Permanent address*):.....

Học sinh ☐; Thuyền viên ☐; Chức danh trên tàu (*Position on the ship)*:.....

Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tầu/Doanh nghiệp (*Name and Address of school or Shipowner*):.....

.....

Khu vực hoạt động của tầu (tuyến biển trong nước, quốc tế (*Trade area (e.g., coastal, worldwide)*:.....

Lý do khám sức khỏe (*purposse of health's examination*): Khám khi tuyển dụng (*Pre-sea*) ☐; Khám định kỳ (*Periodic*) ☐; Khám khác (*Other*) ☐

TIỀN SỬ SỨC KHỎE *(Examinee's Medical History)*

(Assistance should be offered by medical staff)

Bạn có bất kỳ vấn đề gì sau đây có liên quan đến sức khỏe không *? (Have you ever had any of the following conditions?)*

Medical History	Yes	No	Medical History	Yes	No
01. Bệnh mắt *(Eye disease)*	☐	☐	10. Bệnh truyền nhiễm (*Contagious diseases*)	☐	☐
02. Bệnh tai, mũi, họng *(Ear, nose/ throat diseases)*	☐	☐	11. Các rối loạn sinh dục (*Genital disorders*)	☐	☐
03. Bệnh tim mạch *(Cardio-vascular diseases)*	☐	☐	12. Điều trị ngoại khoa (*Surgical treatments*)	☐	☐
04. Bệnh cơ quan hô hấp (*Respiratory diseases*)	☐	☐	13. Mất ngủ (*Sleep problem*)	☐	☐
05. Bệnh máu *(Blood disorder)*	☐	☐	14. Nghiện rượu, ma túy? (*Drug or alcohol abuse*)	☐	☐
06. Bệnh hệ nội tiết (*Disease of Endocrine system)*	☐	☐	15. Chóng mặt/ngất (*Dizziness/ fainting*)	☐	☐
07. Bệnh tiểu đường *(Diabetes)*	☐	☐	16. Mất ý thức *(Loss of consciousness*)	☐	☐
08. Bệnh thận - tiết niệu *(Urolorical diseases)*	☐	☐	17. Rối loạn tâm thần (*Neuro-Psychological Disorder*)	☐	☐
09. Bệnh ngoài da *(Skin problem)*	☐	☐	18. Rối loạn vận động (*Disorder of mobility*)		

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết *(If any of the above questions were answered "yes", please give details)*:

.....

.....

.....

.....

.....

Câu hỏi bổ sung *(Additional questions)*:

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? *(Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?)*	☐	☐
20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? *(Are you allergic to any medications?)*	☐	☐

Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng *(If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s)*:.....

.....

- Chứng nhận chủng vacxin *(Vaccination status recorded)*: ☐Yes ☐No

Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi *(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)*

Chữ ký của người khai *(Signature of examinee)*.....

PHẦN KHÁM

Thể lực: - Chiều cao *(Height)*:..... (cm); - Cân nặng *(Weight)*:..... (kg); - Vòng ngực trung bình *(mean chest circle)*: ..... cm

- Chỉ số BMI (*BMI index*): .....; - Lực bóp tay thuận (*pressed force of favourable hand*):.....(kg); Lực kéo thân *(pulled force of body)*: ..... kg

- Lực bóp tay không thuận *(pressed force of unfavourable hand)*: ..... (kg); **Bác sỹ khám ký** *(Doctor)*:.....

Mạch, huyết áp *(Pulse & Blood pressure)*: - Tần số mạch *(Pulse rate)*: ...../*(per minute)*; - Nhịp tim *(Rhythm)*: .....

- Huyết áp tâm thu *(Systolic)*: .....(mm Hg); - Huyết áp tâm trương *(Diastolic)*: .....(mm Hg); **Bác sỹ khám ký** *(Doctor)*:.....

Khám lâm sàng	Kết quả	BS ký	Clinical Examination	Results	BS ký
Hệ tim mạch *(Cardio-vascular system)*			Hệ cơ, xương, khớp *(Musculoskeletal system and systemic connective tissues)*		
Hệ hô hấp *(Respiratory system)*			Hệ thần kinh *(Neurologic system)*		
Hệ tiết niệu-sinh dục *(Urinogenital system)*			Rối loạn hành vi và tâm thần *(Mental and behavioural disorders)*		
Hệ tiêu hóa *(Digestive system)*			Các bệnh ngoại khoa *(Surgical diseases)*		
Gan-mật *(Bile-Liver)*			Tai, mũi, họng *(Ear, nose, throat)*		
Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa *(Endocrine, nutritional and metabolic system)*			Miệng/Răng *(Mouth / teeth)*		
Máu và cơ quan tạo máu *(Blood and bloodforming organs)*			Mắt *(Eyes)*		
Da và tổ chức dưới *da (Skin and subcutaneous tissue)*			Bệnh khác *(Other diseases)*		

Thị giác *(Sight)*: Thị lực *(Visual acuity)* Thị trường (*Visual fields*)

	Không kính *(Unaided)*			Có kính *(Aided)*		
	Mắt phải *(Right eye)*	Mắt Trái *(Left eye)*	Hai mắt *(Binocular)*	Mắt phải *(Right eye)*	Mắt trái *(Left eye)*	Hai mắt *(Binocular)*
Xa *(Distant) (5m)*						
Gần *(Near)*						

	Bình thường *(Normal)*	Hạn chế *(Defective)*
Mắt phải *(Right eye)*		
Mắt trái *(Left eye)*		

Thị giác mầu *(Colour vision)*: Không thử *(Not tested)* ☐ Bình thường *(Normal)* ☐ Mù mầu *(Doubtful)* ☐ Hạn chế *(Defective)* ☐

Bác sỹ khám ký *(Doctor)*:.....

Thính giác *(Hearing)*: Thử âm đơn giản và đo sức nghe *(đơn vị đo là dB)*
Pure tone and audio metry (threshold values in dB)

	500 Hz	4,000 Hz	2,000 Hz	3,000 Hz	4,000 Hz	6,000 Hz
Tai phải *(R. Ear)*						
Tai trái *(L. Ear)*						

Thử bằng nói thường và nói thầm
Speech and whisper test (meters)

	Nói thường *(Normal)*	Nói thầm *(Whisper)*
Tai phải *(R.Ear)*		
Tai trái *(L. Ear)*		

Bác sỹ khám ký *(Doctor)*:.....

- XN Máu:	*Blood test*	*Kết quả (Result)*	*Blood test:*	*Kết quả (Result)*
Nhóm máu *(Blood Group)*:	Số lượng hồng cầu/ *Erythrocyte*	.....	Leucocyte (Số lượng bạch cầu)	.....
	Hemoglobin (G/l)	.....	Leucocyte formula (công thức BC)	.....
	Tiểu cầu/*Thrombocytel*(G/l)	.....	Howell's time (thời gian Howell)	.....

Glycemia:.....; **Blood lipid**: Cholesterol: .....; Triglycerid: .....; HDL: .....; LDL: .....; .....

RPR: [ ]; TPHA:.....[ ]; HBsAg: [ ]; HBeAg: [ ]; HCVAb: [ ]; HAVAb: [ ]; HIV: [ ]; Other:.....

Nồng độ alcohol máu *(alcohol test)*: ..... - Nước tiểu *(Urinalysis)*: Narcotic: [ ]; Amphetamine:.[ ]; Đường *(Glucose)*:.....; Protein: .....; Other:.....

Bác sỹ XN ký *(Doctor)*:.....

- Kết quả chụp X.Quang *(result of chest X-ray)* ..... **Bác sỹ XQ ký** *(Doctor)*:.....

- Kết quả điện tim (*ECG*):..... **Bác sỹ ký** *(Doctor)*:.....; Chức năng hô hấp *(Respiratory function)*:..... **Bác sỹ ký***(Doctor)*:.....

- Kết quả Siêu âm ổ bụng *(Results of abdominal ultrsound)*: .... **Bác sỹ SA ký** *(Doctor)*:.....

- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (*Neuro-Psychological test*): .....

- Khả năng chịu sóng (*seawave withstand capacity)*: Tốt *(good* ☐ ; Trung bình (*Average)* ☐ ; Kém *(Bad)* ☐ **Bác sỹ khám ký***(Doctor)*:.....

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN *(Assessment of fitness for studying and service at sea)*:

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau *(On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically)*:

☐ ***Đủ sức khỏe học tập/làm việc*** *(Fit for look-out duty)* ☐ ***Không đủ sức khỏe học tập/làm việc*** *(Not fit for look-out duty)*

Không hạn chế *(Without restriction)* ☐ Có hạn chế *(With restriction)* ☐; Yêu cầu đeo kính (*Visual aid required)* Có *(Yes)* ☐ Không (No) ☐

Nêu rõ những hạn chế (*ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tầu*) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....
.....

Ngày hết hạn của giấy khám sức khỏe (Ngày...../...../20.....
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year)

Ngày khám (*Date of examination*):...../...../20.....

CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN
(Sign, full name, seal of authorized physician)

Phụ lục số V

Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe thuyền viên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ Y TẾ (Ministry of Health) .....
Tên đơn vị khám sức khỏe: .....
Địa chỉ (Add): .....
Điện thoại (Tel):.....; Email:.....

Ảnh (3x4cm)

GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN

(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Được Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên (1978) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006)/(Approved by Ministry of Health of Viet Nam issued in compliance with STCW convertion,1978 as amended Section A-1/9 Paragraph 7 and Maritime Labour Convention (MLC 2006))

Tên họ *(Surname/last name)*	Tên riêng *(Given name)*	Tên đệm *(Middle name)*

Ngày tháng năm sinh *(Date of birth (dd/mm/yyyy)*	Nơi sinh *(Place of birth)*	Giới tính *(Gender)*

Tình trạng hôn nhân *(Marital status)*	Quốc tịch *(Nationality)*	Chiều cao *(Height)*	Cân nặng *(Weight)*

Địa chỉ *(Address (apt,street,city)*:

Số hộ chiếu/Sổ thuyền viên *(Passport no/seamen's book)*

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc *(Examination of duty as)*

Thuyền trưởng ☐ *(Master)*	Sỹ quan radio ☐ *(Radio officer)*	Nhân viên phục vụ ☐ *(Catering service)*	Rating as part of the navigation watch ☐ (Chức danh khác)
Sỹ quan boong ☐ *(Deck officer)*	Thủy thủ ☐ *(Rating)*	Sỹ quan máy ☐ *(Engineer officer)*	

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN

(Conclusion of authorized medical specialist)

Xác nhận các giấy tờ tùy thân đó được xác minh tại nơi khám sức khỏe *(Confirmation that the documents of identity have verified at the place examination)*	YES		NO	
Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 *(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)*	YES		NO	
Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9 *(Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)*	YES		NO	
Thị giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 *(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)*	YES		NO	
Thị giác màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, mục A-1/9 *(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)*	YES		NO	
Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối *(Date of last color vision test)*				
Không có hạn chế về sức khỏe *(No limitation or restriction on fitness)*	YES		NO	
Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế *(Please indicate restrictions (s)*				
Thuyền viên không mắc các bệnh có thể trầm trọng hơn khi làm việc trên biển hoặc có thể lây bệnh cho người khác trên tàu? *(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)*	YES		NO	

Xác nhận rằng thuyền viên đó được thông báo về nội dụng của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW
(Confirming that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of STCW, section a-1/9)
Tên và chữ ký của thuyền viên _____ Ngày*(Date)* _____
(Seafarers name and signature)
Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho _____
(This is to certify that a medical and physical examination was given to)

Kết luận về tình trạng sức khỏe *(Assessment of fitness for service at sea)*:
Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau *(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically)*:

Phù hợp để làm việc trên biển ☐ *(Fit for look-out duty)* **Không phù hợp để làm việc trên biển** ☐ *(Not fit for look-out duty)*

	Dịch vụ boong *(Deck service)*	Máy *(Engine service)*	Phục vụ *(Catering service)*	Khác *(Other services)*
Phù hợp *(Fit)*	☐	☐	☐	☐
Không phù hợp *(Unfit)*	☐	☐	☐	☐

Không hạn chế ☐ *(Without restrictions)* Có hạn chế ☐ *(With restrictions)* Yêu cầu đeo kính ☐ *(Need visual correction)* Có ☐ *(Yes)* Không ☐ *(No)*

Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại)
(Describe retrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area):

Dấu của cơ quan cấp chứng nhận *(Official Stamp of the issuing authority)*	Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận *(Information about the authority that issued the certificate)* Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám *(Name and signature of examining/authorized physician)*

Ngày khám *Date of examination (dd mm yyyy)*	Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe *Date of expiration of medical certificate (dd mm yyyy)*

Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and perlodic Medical Fitness Examination for Seafarers, Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Standards of Training, Certification and Watchkeeping for seafarers (SCTW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC,2006) of ILO.

Phụ lục số VI

Mẫu Giấy cam kết tự nguyện làm việc trên tàu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CAM KẾT TỰ NGUYỆN LÀM VIỆC TRÊN TÀU

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Công tác tại:.....

Địa chỉ gia đình:.....

.....

.....

Điện thoại liên hệ.....

Ngày tháng khám sức khỏe:.....

Nơi khám:.....

Kết quả khám (bệnh, tật, không đủ điều kiện làm việc trên tàu biển):

.....

.....

Tôi cam kết tôi có thể làm việc trên tàu biển từ ngày..... tháng.... năm..... đến..... ngày..... tháng..... năm với chức danh:.....

.....

Tôi cam kết sẽ điều trị đầy đủ theo đơn của bác sỹ trong thời gian công tác. Sau đợt công tác, tôi sẽ đến cơ sở y tế để được khám chữa bệnh. Nếu có vấn đề gì liên quan đến sức khỏe trong quá trình làm việc trên biển, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ THUYỀN VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI CAM KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số VII

DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ THIẾT BỊ Y TẾ CỦA CƠ SỞ Y TẾ KHÁM SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Nội dung	Số lượng
	I. CƠ SỞ VẬT CHẤT	
1	Phòng khám chuyên khoa: Thể lực, siêu âm, điện não, test tâm lý.	10
	II. THIẾT BỊ Y TẾ	
2	Lực kế đo lực bóp tay và lực kéo thân.	01
3	Nhiệt kế y học 42^0C.	02
4	Đồng hồ bấm giây.	02
5	Đèn đọc phim X.quang.	01
6	Bảng đo thị lực bằng bằng vòng hở chữ **C** của Landolt.	01
7	Sợi len Holmgreen hoặc Atlas Ishihara khám thị giác màu.	02
8	Chu vi kế Landolt để đánh giá giới hạn thị trường bình thường ở các phía.	01
9	Bảng Amsler.	02
10	Thiết bị đo nhãn áp (Nhãn áp kế).	01
11	Thiết bị soi đáy mắt.	01
12	Thiết bị soi tai mũi họng.	01
13	Thiết bị đo thính lực.	01
14	Thiết bị siêu âm Doppler mầu.	01
15	Máy hô hấp ký (Spiro-analyzer).	01
16	Thiết bị đo xử lý thông tin hoặc Thiết bị đo thời gian phản xạ cảm giác - vận động.	01
17	Thiết bị đánh giá khả năng chịu sóng.	01
18	Bảng hỏi đáp đánh giá loại hình thần kinh của Eysenck.	02
19	Test tâm lý thuyền viên.	02
20	Máy chụp phim Xquang kỹ thuật số	01